

**CÔNG TY TNHH AUTO & CNC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH AUTO & CNC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400893986

**3. Ngày thành lập:** 03/09/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Hà, Xã Yên Lư, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0973833186

Fax:

Email: autocncvina@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592(Chính) |
| 2.  | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2431        |
| 3.  | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2432        |
| 4.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2511        |
| 5.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2512        |
| 6.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2593        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2599        |
| 8.  | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;<br>Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                        | 3290        |
| 9.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3311        |
| 10. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312        |
| 11. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3313        |
| 12. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3314        |
| 13. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3315        |
| 14. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3319        |
| 15. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320        |
| 16. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2930        |
| 17. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2591        |
| 18. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2710        |
| 19. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Mua bán sắt thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662        |

**6. Vốn điều lệ:** 1.200.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM VĂN THẮNG | Thôn Mai, Xã Chi Lăng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                         | 400.000.000           | 33,333    | 125474064                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN YÊN | thôn Yên Hà, Xã Yên Lư, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                     | 400.000.000           | 33,333    | 121472869                                                                                                                                         |         |
| 3   | TRẦN VĂN HẢI   | Thôn Yên Hà, Xã Yên Lư, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                     | 400.000.000           | 33,333    | 121682513                                                                                                                                         |         |

#### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN VĂN HẢI

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/01/1998

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121682513

Ngày cấp: 27/02/2018

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Yên Hà, Xã Yên Lư, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Yên Hà, Xã Yên Lư, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang